

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 02 năm 2009

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2009

Đơn vị tính: **Đồng.**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		405,462,397,552	396,812,391,977
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		66,697,932,253	62,606,453,500
1. Tiền	111	V.01	66,697,932,253	62,606,453,500
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	131,341,666,667	69,341,666,667
1. Đầu tư ngắn hạn	121		131,341,666,667	69,341,666,667
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		90,282,823,253	67,333,713,191
1. Phải thu của khách hàng	131		74,045,832,809	56,567,343,778
2. Trả trước cho người bán	132		16,577,544,971	11,112,925,512
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	142,929,731	136,928,159
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(483,484,258)	(483,484,258)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		116,248,732,308	196,823,985,719
1. Hàng tồn kho	141	V.04	159,870,601,332	250,614,793,586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(43,621,869,024)	(53,790,807,867)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		891,243,071	706,572,900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		891,243,071	706,572,900

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		120,141,768,145	109,122,879,406
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

<u>II. Tài sản cố định</u>	220		89,419,625,757	75,935,211,947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	82,592,157,516	58,349,916,144
. Nguyên giá	222		230,295,599,919	198,491,898,455
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147,703,442,403)	(140,141,982,311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,313,803,707	1,623,952,827
. Nguyên giá	228		18,441,787,741	18,441,787,741
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17,127,984,034)	(16,817,834,914)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,513,664,534	15,961,342,976
<u>III. Bất động sản đầu tư</u>	240	V.12		
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<u>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</u>	250		241,000,000	241,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	241,000,000	241,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<u>V. Tài sản dài hạn khác</u>	260		30,481,142,388	32,946,667,459
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14	24,313,880,725	25,049,505,386
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	6,107,061,663	7,836,962,073
3. Tài sản dài hạn khác	268		60,200,000	60,200,000
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</u>	270		525,604,165,697	505,935,271,383

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		158,629,196,291	195,526,857,802
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		157,044,486,537	194,060,740,666
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	70,180,158,295	85,793,866,751
2. Phải trả cho người bán	312		22,723,561,123	11,657,040,810
3. Người mua trả tiền trước	313		671,528,392	1,518,873,526
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	17,169,185,055	16,852,199,172
5. Phải trả người lao động	315		34,581,431,380	57,264,362,307
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,142,214,916	17,397,990,724
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,576,407,376	3,576,407,376
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		1,584,709,754	1,466,117,136
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,100,000,000	1,390,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	467,195,688	
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		17,514,066	76,117,136
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		366,974,969,406	310,408,413,581
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410		358,441,054,530	306,224,719,692
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		165,000,000,000	165,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62,290,000,000	62,290,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(19,108,001,903)	(12,743,682,257)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		59,062,103,583	42,607,068,767
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,875,932,913	8,078,617,186
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79,321,019,937	40,992,715,996
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<u>II. Nguồn kinh phí , quỹ khác</u>	430		8,533,914,876	4,183,693,889
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		8,533,914,876	4,183,693,889
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</u>	440		525,604,165,697	505,935,271,383

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
- TSCĐ nhận giữ hộ		-	
- Vật tư nhận giữ hộ		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		21,902.73	435,636.03
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2009
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Phước Thành

Lê Hữu Nghị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 02		đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	346,791,802,244	348,523,687,689	630,536,776,525	645,926,965,915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			73,029,200	213,132,200	73,029,200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		346,791,802,244	348,450,658,489	630,323,644,325	645,853,936,715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	235,116,789,704	278,023,650,280	445,538,329,494	547,785,366,914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111,675,012,540	70,427,008,209	184,785,314,831	98,068,569,801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,319,036,025	2,840,277,114	5,471,745,627	3,881,262,449
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19,639,093,588	30,701,527,032	38,565,390,696	34,933,911,411
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		806,582,414	1,553,548,251	2,224,149,320	4,132,081,866
8. Chi phí bán hàng	24		24,281,981,565	12,736,151,296	41,169,314,661	21,695,662,374
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,652,793,935	7,913,923,367	9,426,282,314	10,026,446,157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:= 20 +	30		64,420,179,477	21,915,683,628	101,096,072,787	35,293,812,308
11. Thu nhập khác	31		127,116,498	24,773,747	217,995,949	200,880,704
12. Chi phí khác	32			24,717,653	56,450,000	24,717,653
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		127,116,498	56,094	161,545,949	176,163,051
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30	50		64,547,295,975	21,915,739,722	101,257,618,736	35,469,975,359
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8,068,411,997	3,068,203,561	12,657,202,342	4,965,796,550
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp :	60		56,478,883,978	18,847,536,161	88,600,416,394	30,504,178,809
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3,507	1,435	5,490	2,427

Ngày 18 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Phước Thành

Lê Hữu Nghị

Tên Doanh Nghiệp :

CÔNG TY CP PIN ÁCQUY MIỀN NAM

Mã Số Thuế :

0300405462

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02 năm 2009

Đơn vị Tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		101,257,618,736	35,469,975,359
2. Điều chỉnh cho các khoản:			10,515,782,622	11,430,922,788
- Khấu hao TSCĐ	02		8,291,633,302	7,298,840,922
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		2,224,149,320	4,132,081,866
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		111,773,401,358	46,900,898,147
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23,133,780,233)	14,575,237,767
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		90,744,192,254	61,749,761,263
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(21,751,148,743)	14,625,760,671
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		735,624,662	(22,485,356,741)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,224,149,320)	(4,132,081,866)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14,200,402,068)	(5,093,398,599)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		369,457,649	21,236,376,527
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(603,505,068)	(927,218,225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		141,709,690,491	126,449,978,944
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(32,279,975,555)	(24,872,795,218)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		163,636,364	
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(62,000,000,000)	(66,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(21,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,784,610,555	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(92,331,728,636)	(91,493,795,218)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			75,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32		(6,364,319,646)	
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		162,767,419,471	229,485,364,067
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(178,381,127,927)	(335,931,260,065)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,308,455,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45,286,483,102)	(31,445,895,998)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		4,091,478,753	3,510,287,728

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62,606,453,500	39,779,452,435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	31	66,697,932,253	43,289,740,163

Lập biểu ngày 18 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Phước Thành

Lê Hữu Nghị